UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2285 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 05 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Điều chỉnh lần 2 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Nghệ An năm 2021, định hướng đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/ND-CP ngày 06/04/2011 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Viễn thông, trong đó có quy định quy hoạch, thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông;

Căn cứ Quyết định 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư 14/2013/TT-BTTT ngày 21/06/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nghệ An: số 50/2016/QĐ-UBND ngày 28/9/2016 quy định quản lý và sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; số 3724/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015 - 2020, định hướng đến năm 2025; số 912/QĐ-UBND ngày 13/03/2017 về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Nghệ An đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; số 3214/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh lần 1 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Nghệ An đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại: Báo cáo thẩm định số 782/BC-STTTT ngày 25/6/2021; Tờ trình số 785/TTr-STTTT ngày 25/6/2021 về việc đề nghị xem xét và phê duyệt Điều chỉnh lần 2 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Nghệ An năm 2021, định hướng đến năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh lần 2 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Nghệ An năm 2021, định hướng đến năm 2025, với nội dung chính như sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

a) Bổ sung mới 193 vị trí, điều chỉnh 29 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động đã có trong quy hoạch (chi tiết có danh sách kèm theo Quyết định này).

- Nguồn đầu tư: Doanh nghiệp
- Thời gian thực hiện: năm 2021.
- Hạng mục đầu tư: nhà trạm, cột Ăng ten, hạng mục truyền dẫn, thiết bị.
- Định mức đầu tư: 910 triệu đồng/vị trí cột.
- Tổng nguồn vốn đầu tư: 202,02 tỷ đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm linh hai tỷ, không trăm hai mươi triệu đồng).

b) Nguồn kinh phí: Toàn bộ kinh phí bổ sung từ nguồn Doanh nghiệp.

2. Các nội dung khác được giữ nguyên theo Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 13/03/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel Nghệ An đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa và Thể thao; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Viettel Nghệ An; Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Ngọc Hoa;
- CVP, PVP TH UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH (N.H).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Hoa

PHỤ LỤC

DANH SÁCH VỊ TRÍ BTS ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH LẦN 2 CỦA VIETTEL NGHỆ AN NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 05../..7.../2021 của UBND tỉnh)

TT	Dự kiến địa điểm lắp đặt			Cột ăng ten				Sử dụng chung cột ăngten		Thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng	Ghi chú
	Địa chỉ	Kinh độ	Vĩ độ	Phân loại cột ăng ten	Quy mô			Dự kiến quy hoạch	Khả năng sử dụng chung		
					Chiều cao cột (m)	Chiều cao công trình (m)	Diện tích đất sử dụng (m^2)				
1	***Huyện Anh Sơn***										
1.1	Thôn Long Tiến, Xã Bình Sơn	105.03147	19.0618	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.2	Thôn 8, Xã Bình Sơn	105.0671633	19.041011	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.3	Thôn 7, Xã Cẩm Sơn	104.99143	18.98307	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.4	Xóm 1, Xã Đức Sơn	105.05589	18.99322	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
1.5	Thôn 6, Xã Cẩm Sơn	104.98075	18.97217	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.6	Xóm Bản Tiến, Xã Phúc Sơn	105.08986	18.88843	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

1.7	Thôn 2, Xã Hội Sơn	105.04576	18.90652	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.8	Thôn 5, Xã Phúc Sơn	105.10602	18.90343	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.9	Thôn 4, Xã Lạng Sơn	105.19526	18.95114	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.10	Thôn 6, Xã Tường Sơn	105.0233	18.98152	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.11	Thôn 10, Xã Bình Sơn	105.05339	19.06266	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
1.12	Xóm 2, Xã Cao Sơn	105.16491	18.89607	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN0527
1.13	Thôn Vĩnh Hương, Xã Vĩnh Sơn	105.144594	18.956299	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2	***Huyện Con Cuông***										
2.1	Bản Khe Nóng, Xã Châu Khê	104.75132	19.00552	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.2	Bản Kẻ Tre, Xã Thạch Ngàn	104.95938	19.09773	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.3	Thôn Thạch Tiến, Xã Thạch Ngàn	105.0013	19.07897	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.4	Khối 4, Thị trấn Con Cuông	104.87407	19.05377	A1b	3	20	10	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.5	Xóm Lam Trà, Xã Bồng Khê	104.88398	19.04497	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.6	Bản Nà Cọ, Xã Bình Chuẩn	104.97098	19.22418	A2b	60	0	469	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.7	Bản Châu Định, Xã Châu Khê	104.7835	19.1024	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.8	Bản Bạch Sơn, Xã Cam Lâm	104.78483	19.15703	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

2.9	Thôn 02/09, Xã Châu Khê	104.77524	19.12274	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.10	Bản Lam Khê, Xã Chi Khê	104.82703	19.08033	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.11	Bản Bá Hạ, Xã Thạch Ngàn	105.01669	19.17622	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
2.12	Bản Đồng Tiến, Xã Lạng Khê	104.7293	19.13943	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
3	***Huyện Yên Thành***										
3.1	Xóm Ngã Tư, Xã Công Thành	105.43996	18.92481	A1b	3	20	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
3.2	Xóm 1 Liên Giang, Xã Liên Thành	105.44098	18.9444	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.3	Xóm Giai Thanh, Xã Hùng Thành	105.46469	19.0658	A2b	60	0	469	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.4	Xóm Thượng Sơn, Xã Văn Thành	105.44505	19.02922	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.5	Xóm Tân yên A, Xã Tiến Thành	105.46623	19.08975	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
3.6	Xóm 2, Xã Sơn Thành	105.47933	18.88469	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.7	Xóm 1, Xã Lý Thành	105.40895	18.93713	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.8	Xóm Đồng Nhân, Xã Mã Thành	105.51564	19.08016	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

3.9	Xóm 11, Xã Viên Thành	105.50958	18.91545	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.10	Xóm 3, Xã Minh Thành	105.37637	18.96225	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.11	Xóm Nhân Sơn, Xã Quang Thành	105.37744	19.04002	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.12	Xóm Châu Lĩnh, Xã Đức Thành	105.53615	19.08158	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.13	Xóm Phú Vinh, Xã Đô Thành	105.5693	19.06871	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
3.14	Xóm 1, Xã Minh Thành	105.40011	18.94442	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.15	Xóm Yên Định, Xã Đức Thành	105.53821	19.07331	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
3.16	Xóm Tân Lai, Xã Phú Thành	105.4943	19.02977	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.17	Xóm Đông Yên 2, Xã Nhân Thành	105.52437	18.98583	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
3.18	Xóm Vân Nam, Xã Khánh Thành	105.46161	18.95358	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
4	***Huyện Diễn Châu***										
4.1	Xóm 7, Xã Diễn Hùng	105.63214	19.07181	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN0081-11
4.2	Xóm 3, Xã Diễn Lâm	105.57257	19.14118	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN0078-13

4.3	Xóm 1, Xã Diễn Đoài	105.5945	19.12388	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1444
4.4	Xóm 6, Xã Diễn Thái	105.52598	19.00894	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH;Di dời NAN1159, đề nghị dùng chung CSHT
4.5	Xóm 9 Bắc Lâm, Xã Diễn Lâm	105.54379	19.16073	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới , đề nghị dùng chung CSHT
4.6	Xóm 7, Xã Diễn Kỷ	105.58537	19.00414	A1b	3	20	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
4.7	xóm 2, xã Diễn Yên	105.60718	19.0799	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
4.8	xóm 6 Nam Lâm, xã Diễn Lâm	105.55809	19.12463	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
4.9	xóm 14, xã Diễn Trung	105.62696	18.90652	A2b	30	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
4.10	xóm 3, xã Diễn Trung	105.61697	18.92533	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
4.11	Xóm Hồng Yên, xã Diễn Ngọc	105.59865	19.00591	A2b	30	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5	***Huyện Đô Lương***										
5.1	Xóm Khánh Thế, Xã Yên Sơn	105.32469	18.89897	A1b	3	20	105	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1168
5.2	Xóm 14, xã Lam Sơn	105.25007	18.97793	A2b	42	0	10	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.3	Xóm 2, xã Hồng Sơn	105.2851	18.97537	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.4	Xóm 2, xã Thịnh Sơn	105.34715	18.88311	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

5.5	Xóm 1, xã Bồi Sơn	105.27181	18.95	A2b	42	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1269
5.6	Xóm 5, xã Bồi Sơn	105.28313	18.9494	A2b	18	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.7	Xóm 11, xã Quang Sơn	105.39719	18.86985	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.8	Xóm 6, xã Minh Sơn	105.36318	18.84666	A2b	42	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.9	Xóm 6, xã Thái Sơn	105.37912	18.86436	A2b	18	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.10	Xóm 2, xã Trù Sơn	105.43035	18.81386	A2b	18	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.11	Xóm 11, xã Đại Sơn	105.46197	18.80297	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.12	Xóm 6, xã Thượng Sơn	105.42182	18.88335	A2b	24	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
5.13	Xóm 2, xã Lạc Sơn	105.32953	18.87069	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
5.14	Xóm Yên Thế, xã Yên Sơn	105.32043	18.90029	A1b	3	20	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
5.15	Xóm Yên Khánh, xã Yên Sơn	105.31976	18.90221	A1b	3	20	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
6	***Thị xã Hoàng Mai***										
6.1	Khối 10, Phường Quỳnh Thiện	105.72572	19.30836	A2b	30	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
6.2	Khối 7, phường Quỳnh Xuân	105.70018	19.20636	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

7	***Huyện Hưng Nguyên***										
7.1	Xóm Khu công nghiệp VSIP, Xã Hưng Tây	105.64355	18.688	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN0653
7.2	Xóm 8, Xã Hưng Yên Nam	105.57933	18.7374	A2b	18	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
7.3	Xóm Khu CN VSIP, Xã Hưng Tây	105.62795	18.69853	A1b	3	20	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
7.4	Xóm 6, xã Hưng Phúc	105.66466	18.63309	A2b	42	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
7.5	Khối 2, Thị trấn Hưng Nguyên	105.62281	18.65667	A2b	30	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
7.6	Xóm 2, xã Hưng Lĩnh	105.57134	18.62483	A2b	30	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
7.7	Khu CN VSIP, Xã Hưng Tây	105.63318	18.69971	A1b	3	20	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
8	***Huyện Kỳ Sơn***										
8.1	Bản Huồi Khí, Xã Mường Típ	104.01496	19.29232	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.2	Bản Trung Tâm, Xã Huồi Tụ	104.23895	19.50437	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.3	Bản Phà Sắc, Xã Huồi Tụ	104.31651	19.52516	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT

8.4	Bản Sa Vang, Xã Tà Cạ	104.04219	19.41327	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
8.5	Bản Na, Xã Hữu Lập	104.23443	19.38823	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
8.6	Bản Chà Lắn, Xã Hữu Lập	104.24903	19.4114	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.7	Bản Đỉnh Sơn 2, Xã Hữu Kiệm	104.21622	19.35291	A2b	6	0	10	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.8	Bản Xốp Dương, Xã Mỹ Lý	104.31228	19.69139	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.9	Bản Cha Nga, Xã Mỹ Lý	104.2372	19.70541	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.10	Bản Xám Xúm, Xã Mường Lống	104.33984	19.47273	A2b	60	0	469	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.11	Bản Phù Quặc 1, Xã Na Ngoi	104.22599	19.25421	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.12	Bản Phù Quặc 3, Xã Na Ngoi	104.25647	19.27039	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.13	Bản Ca Trên, Xã Na Ngoi	104.17684	19.24508	A2b	60	0	469	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0674, đề nghị dùng chung CSHT
8.14	Bản Bà, Xã Hữu Kiệm	104.22418	19.37026	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.15	Bản Khe Tỳ, Xã Hữu Kiệm	104.17296	19.38798	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

8.16	Bản Piêng Vai, Xã Mỹ Lý	104.37083	19.55472	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.17	Bản Tổng đội TNXP8, Xã Huồi Tụ	104.27422	19.54134	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.18	Bản Huồi Hốc, Xã Bảo Nam	104.31313	19.4355	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.19	Bản Huồi Xá, Xã Mai Sơn	104.41618	19.59282	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
8.20	Bản Chà Lò 1, Xã Mai Sơn	104.4565	19.57655	A2b	12	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
8.21	Bản Xốp Lau, Xã Mường Ải	103.95875	19.31171	A2b	60	0	469	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0967, đề nghị dùng chung CSHT
9	***Huyện Nam Đàn***										
9.1	Xóm Đa Cát, Xã Nam Cát	105.59816	18.63431	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
9.2	Khối Mai Hắc Đế, Thị trấn Nam Đàn	105.49428	18.70137	A2b	30	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0604, đề nghị dùng chung CSHT
9.3	Xóm 3, Xã Nam Nghĩa	105.46905	18.738027	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
9.4	Xóm 5, Xã Nam Giang	105.59507	18.70162	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
9.5	Xóm Bắc sơn, Xã Nam Hưng	105.41608	18.748	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

9.6	Xóm Tiền Phong, Xã Nam Hưng	105.42848	18.76829	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
10	***Huyện Nghi Lộc***										
10.1	Xóm 1, Xã Nghi Công Nam	105.57538	18.7886	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
10.2	Xóm Đông Thịnh, Xã Khánh Hợp	105.70405	18.81377	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0941, đề nghị dùng chung CSHT
10.3	Xóm 18, Xã Nghi Lâm	105.52769	18.79944	A2b	20	0	47	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1487
10.4	Xóm 14, Xã Nghi Phương	105.56705	18.82855	A2b	48	0	292	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1283
10.5	Xóm 2, Xã Phúc Thọ	105.7309	18.72905	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1208
10.6	Xóm Tái Cát, Xã Nghi Thái	105.74446	18.70943	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
10.7	Xóm 2 Bắc Sơn, Xã Nghi Quang	105.67815	18.84492	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
10.8	Xóm Rồng, Xã Nghi Thiết	105.71324	18.83606	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
11	***Huyện Nghĩa Đàn***										
11.1	Xóm Nùng, Xã Nghĩa Đức	105.31838	19.21843	A2b	30	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
11.2	Xóm Bình Hải, Xã Nghĩa Bình	105.48842	19.37756	A2b	42	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
11.3	Xóm 13B, Xã Nghĩa Yên	105.37846	19.45988	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

11.4	Xóm mới lập, Xã Nghĩa Yên	105.42997	19.44029	A2b	18	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
11.5	Xóm Đông Lâm, Xã Nghĩa Lâm	105.47872	19.41169	A2b	12	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12	***Huyện Quế Phong***										
12.1	Bản Phục, Xã Nậm Giải	104.81571	19.67641	A2b	60	0	469	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.2	Bản Phương Tiến1, Xã Tiền Phong	104.97921	19.63121	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.3	Bản Khủn, Xã Tiền Phong	104.97018	19.62021	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.4	Bản Cóng, Xã Hạnh Dịch	104.87718	19.68884	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.5	Bản Na Sành, Xã Tiền Phong	105.01414	19.73301	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.6	Bản Nhọt Nhoóng, Xã Nậm Nhoóng	104.69631	19.55089	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
12.7	Khối Hồng Phong, Thị trấn Kim Sơn	104.92524	19.61773	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.8	Bản Lằm, Xã Châu Thôn	104.79974	19.57643	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN0174-11
12.9	Bản Na Bón, Xã Tiền Phong	104.955	19.6799	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.10	Bản Piêng Luống, Xã Nhôn Mai	104.47546	19.51511	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
12.11	Bản Chiếng, Xã Tri Lễ	104.68819	19.59304	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN0173

13	***Huyện Quỳ Châu***										
13.1	Bản Hòa Bình, Xã Châu Bính	105.20484	19.49993	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
13.2	Bản Tần, Xã Châu Hội	105.16897	19.62682	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
13.3	Bản Nga Mi, Xã Châu Nga	105.23551	19.61911	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
13.4	Bản Khe Bấn, Xã Châu Hạnh	105.11048	19.54856	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
13.5	Bản Tà Sỏi, Xã Châu Hạnh	105.06069	19.57034	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
14	***Huyện Quỳ Hợp***										
14.1	Xóm Bãi Kè, Xã Đồng Hợp	105.30968	19.39985	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
14.2	Bản Chàng Hang, Xã Nam Sơn	105.01184	19.21581	A2b	30	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
14.3	Bản Lống, Xã Liên Hợp	105.15782	19.42002	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
14.4	Bản Mát, Xã Đồng Hợp	105.25562	19.39629	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
14.5	Xóm Đồng Nang (Lưu ý đo 3G thay 4G), Xã Hạ Sơn	105.25759	19.20556	A2b	60	0	469	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
14.6	Bản Nà Ty, Xã Châu Lộc	105.23384	19.35789	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
14.7	Xóm Xuân Lợi, Xã Văn Lợi	105.24404	19.26656	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

14.8	Xóm Xuân Đình, xã Văn Lợi	105.21159	19.28802	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
14.9	Khối 7, Thị trấn Quỳ Hợp	105.18284	19.33156	A2b	42	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1557
15	***Huyện Quỳnh Lưu***										
15.1	Xóm 10, Xã Quỳnh Hậu	105.64698	19.15746	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1303
15.2	Xóm 6, Xã Tân Sơn	105.48981	19.19216	A2b	18	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
15.3	Xóm 4, Xã Quỳnh Tam	105.52815	19.21006	A2b	42	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
15.4	Xóm 2, Xã Tân Sơn	105.50953	19.21532	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
15.5	Xóm 7, Xã Quỳnh Tân	105.63862	19.2187	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
15.6	Xóm Văn Đông, Xã Quỳnh Bảng	105.72781	19.17475	A2b	36	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
15.7	Xóm Tân Giang, Xã Quỳnh Bảng	105.71801	19.18648	A2b	42	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
16	***Huyện Tân Kỳ***										
16.1	Xóm Tân Hương, Xã Tân Hợp	105.21682	19.20348	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.2	Xóm 3, Xã Nghĩa Đồng	105.3606	19.1799	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.3	Xóm 2, Xã Nghĩa Bình	105.37961	19.19028	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh vị trí
16.4	Xóm Tân Lâm, Xã Phú Sơn	105.0884	19.02815	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

16.5	Xóm Hoa Kẻ Thắng, Xã Nghĩa Phúc	105.19829	19.11642	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.6	Xóm Long Thọ, Xã Giai Xuân	105.25676	19.15313	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.7	Xóm Yên Hòa, Xã Tân Hợp	105.17669	19.18932	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.8	Xóm Châu Nam, Xã Tân Hương	105.21529	19.01928	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.9	Xóm Yên Xuân, Xã Tân Xuân	105.26981	19.17732	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.10	Xóm Vĩnh Tân, Xã Tân Hương	105.20244	19.00897	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
16.11	Xóm Kỳ Lâm, Xã Kỳ Sơn	105.25249	19.03324	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.12	Xóm Văn Giang, Xã Nghĩa Thái	105.30388	19.14967	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.13	Xóm Hồng Sơn, Xã Nghĩa Hợp	105.3331	19.13682	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.14	Xóm Cửa Đền, Xã Nghĩa Dũng	105.31542	19.08578	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.15	Xóm Khe Sơn, Xã Đồng Văn	105.11251	19.13481	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.16	Xóm Tân Yên, Xã Nghĩa Hoàn	105.28724	19.15322	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
16.17	Xóm Thanh Yên, Xã Tân An	105.16907	19.12236	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
17	***Thị xã Thái Hòa***										
17.1	Xóm Hưng Lập, Xã Nghĩa Tiến	105.39246	19.32232	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0530

17.2	Xóm Đông Thành, Xã Đông Hiếu	105.45548	19.27564	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
17.3	Xóm 20, Xã Nghĩa Thuận	105.51374	19.25662	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18	***Huyện Thanh Chương***										
18.1	Xóm 4 Xí nghiệp chè, Xã Thanh Đức	105.16494	18.84425	A2b	36	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.2	Xóm 3, Xã Thanh Dương	105.40579	18.71056	A2b	24	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.3	Xóm 8, Xã Thanh Hương	105.29023	18.77722	A2b	24	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.4	Thôn 6, Xã Thanh Mỹ	105.22979	18.81681	A2b	30	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.5	Xóm 12, Xã Thanh Tiên	105.28995	18.80243	A2b	54	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.6	Xóm Đức Lâm, Xã Thanh Đức	105.18663	18.86488	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.7	Xóm Xuân Viên, Xã Thanh Xuân	105.42635	18.63841	A2b	36	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.8	Xóm 1, Xã Thanh Mai	105.37845	18.63483	A2b	42	0	375	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN0172
18.9	Xóm Trung Sơn, Xã Thanh Mai	105.35211	18.63629	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.10	Xóm Đá Bia, Xã Thanh Mai	105.36279	18.61378	A2b	24	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.11	Xóm 3, Xã Thanh Thủy	105.29078	18.68095	A2b	24	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.12	Xóm 2 Tổng đội TNXP, Xã Thanh Thủy	105.25233	18.63557	A2b	42	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

18.13	Xóm Khe Mừ, Xã Thanh Thủy	105.26907	18.69687	A2b	42	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.14	Thôn 9, Xã Thanh Đồng	105.34406	18.79299	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.15	Xóm 3, Xã Thanh Phong	105.34823	18.81582	A2b	18	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.16	Xóm Làng Hoa, Xã Phong Thịnh	105.2641	18.83337	A2b	24	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
18.17	Thôn Thượng, Xã Thanh Lĩnh	105.29095	18.79151	A2b	24	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19	***Huyện Tương Dương***										
19.1	Bản Đình Tiến, Xã Lượng Minh	104.39832	19.35106	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1474
19.2	Bản Na Ngân, Xã Nga My	104.77207	19.36279	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.3	Bản Xốp Kha, Xã Yên Hòa	104.65554	19.31178	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.4	Bản Đình Tài, Xã Xiêng My	104.76888	19.24445	A2b	12	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.5	Bản Vẽ, Xã Lượng Minh	104.45424	19.32591	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
19.6	Bản Quang Thịnh, Xã Tam Đình	104.61439	19.17662	A2b	36	0	157	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.7	Bản Văng Môn, Xã Tam Hợp	104.42774	19.16497	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.8	Bản Chon, Xã Xiêng My	104.81294	19.26519	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

19.9	Bản Khe Quỳnh, Xã Xiêng My	104.85699	19.25681	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
19.10	Thôn Lưu Thông, Xã Luu Kiền	104.3171	19.29009	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.11	Bản Văng Môn, Xã Nga My	104.76611	19.27856	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.12	Bản Pủng Bón, Xã Hữu Khuông	104.65353	19.52812	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.13	Bản Cha Hìa, Xã Xiêng My	104.81607	19.23105	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.14	Bản Cà Moong 1, Xã Lượng Minh	104.47222	19.38944	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.15	Bản Côi, Xã Lượng Minh	104.44936	19.3448	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.16	Bản Cà Moong 2, Xã Lượng Minh	104.48731	19.40854	A2b	6	0	10	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.17	Bản Huổi Pủng, Xã Hữu Khuông	104.60232	19.54065	A2b	12	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.18	Bản Liên Hương, Xã Tam Quang	104.65936	19.08913	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Đề nghị dùng chung CSHT
19.19	Bản Na Kha, Xã Mai Sơn	104.44556	19.60465	A2b	24	0	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
19.20	Bản Tân Hương, Xã Tam Quang	104.68392	19.10373	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

19.21	Bản Piêng Luông, Xã Nhôn Mai	104.47546	19.51511	A2b	18	0	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
20	***Thành phố Vinh***										
20.1	Khối Yên Cư, Phường Vinh Tân	105.67699	18.65305	A1b	3	20	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
20.2	Xóm 3, Xã Nghi Phú	105.67504	18.71975	A1b	3	20	32	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh vị trí, Lưu ý tĩnh không sân bay
20.3	Khối 12, Phường Cửa Nam	105.65396	18.66607	A2b	36	0	10	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới, đề nghị dùng chung CSHT
20.4	Xóm 6, Xã Nghi Phú	105.68111	18.71714	A1b	3	20	64	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
20.5	Xóm 8, Xã Nghi Liên	105.65569	18.75282	A1b	3	20	64	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1216
20.6	Xóm Trung Thuận, Xã Hưng Đông	105.65077	18.69803	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0915, đề nghị dùng chung CSHT
20.7	Xóm Phong Hảo, Xã Hưng Hòa	105.74342	18.67811	A2b	42	0	220	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1343
20.8	Khối Tân Phượng, Phường Vinh Tân	105.68317	18.65602	A2b	30	0	105	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0217, đề nghị dùng chung CSHT
20.9	Xóm 1, Xã Hưng Chính	105.64511	18.67107	A1b	3	20	32	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới

20.10	Xóm 2, Xã Nghi Kim	105.67196	18.71893	A1b	3	20	32	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN1369, đề nghị dùng chung CSHT. Lưu ý tĩnh không sân bay
20.11	Xóm Mỹ Thượng, Xã Hưng Lộc	105.70401	18.70041	A1b	3	20	32	KDC	C	Đến năm 2021	Di dời NAN1386
20.12	Xóm 14, Xã Nghi Phú	105.67762	18.70787	A1b	3	28.5	10	KDC	C	Đến năm 2021	Bổ sung mới
20.13	Khối 13, Phường Trung Đô	105.69159	18.6626	A2a	21	12.5	47	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN1120, đề nghị dùng chung CSHT
20.14	Khối Liên Cơ, Phường Hưng Bình	105.67922	18.67366	A1b	3	23	10	KDC	C	Đến năm 2021	Điều chỉnh QH; Di dời NAN0144